



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS
(Kèm theo Quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên đơn vị tổ chức PT: **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**

PT Provider name: **National Institute for food control**

Cơ quan chủ quản: **Bộ Y tế**

Organization: **Ministry of Health**

Lĩnh vực thử nghiệm **Hóa, Sinh**
thành thạo thử nghiệm:

Field of PT testing: **Chemical, Biological**

Người phụ trách/ **Lê Thị Hồng Hảo**

Representative: **Le Thi Hong Hao**

Số hiệu/ Code: **VIPAS 009**

Hiệu lực công nhận/ **Kể từ ngày /09/2025 đến ngày /09/2030**

Period of Validation:

Địa chỉ trụ sở chính: **65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, Tp. Hà Nội**

The head office address: **65 Pham Than Duat streets, Phu Dien ward, Ha Noi city**

Địa điểm công nhận: **65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, Tp. Hà Nội**

Accredited locations: **65 Pham Than Duat streets, Phu Dien ward, Ha Noi city**

Điện thoại/ Tel: **024 3933 5741**

Email: **qm@nifc.gov.vn**

Website: **www.nifc.gov.vn**

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

Lĩnh vực thử nghiệm thành thạo thử nghiệm: Sinh

Field of PT testing: Biological

TT No.	Nền mẫu Sample matrix	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ Testing items ⁽¹⁾	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Vi sinh vật trong nước <i>Microbiology in water</i>			
1.	Nước sinh hoạt/ nước sạch, nước uống, nước đóng chai <i>Domestic water/clean water, drinking water.</i>	Định lượng coliform tổng số, Fecal Coliform <i>Enumeration of Total Coliform, Fecal Coliform</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>	
		Định lượng Enterococci, <i>Enterococcus faecalis</i> <i>Enumeration of Enterococci, Enterococcus faecali</i>	
		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>	
		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite <i>Enumeration of Spores of sulfite - reducing anaerobes</i>	
2.		Định lượng <i>Streptococci faecal</i> (Enterococci) <i>Enumeration of Streptococci faecal (Enterococci)</i>	
3.		Định lượng tổng vi sinh vật <i>Enumeration of total microorganisms</i>	
4.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>	
		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>	
		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu Sample matrix	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ Testing items ⁽¹⁾	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty
Vi sinh vật trong đồ uống Microbiology in beverages			
1.	Đồ uống Soft drinks	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results
2.		Định lượng <i>Feecal streptococci</i> <i>Enumeration of Feecal streptococci</i>	
Vi sinh vật trong Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Microbiology in health supplement.			
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn, bột) Health supplement food (Solid form, powder form)	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of Total Aerobic</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results.
2.		Định lượng coliform tổng số <i>Enumeration of Total Coliform</i>	
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>	
4.		Định lượng Staphylococci dương tính với Coagulase/ <i>S.aureus</i> <i>Enumeration of Coagulase-positive Staphylococci /S.aureus</i>	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu Sample matrix	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ Testing items ⁽¹⁾	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty
5.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn, bột) Health supplement food (Solid form, powder form)	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> <i>Enumeration of Bacillus cereus</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results.
6.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>	
7.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of total Yeasts and mold</i>	
8.		Phát hiện và định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection and enumeration of Listeria monocytogenes</i>	
9.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella</i> spp.	
10.		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>	
11.		Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> <i>Enumeration of Lactobacillus acidophilus</i>	
12.			
13.			
14.	Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> <i>Enumeration of Bacillus subtilis</i>		
Vi sinh vật trong rau, quả Microbiology in vegetables and fruits			
1.	Rau, Quả đông lạnh dạng kem Vegetables, Frozen fruit ice cream	Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia Assigned values and uncertainties determined according to certified
2.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella</i> spp.	
3.		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>	
4.		Định lượng coliform tổng số/ Fecal Coliform <i>Enumeration of Total Coliform/Fecal Coliform</i>	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
5.	Rau, Quả đông lạnh dạng kem <i>Vegetables, Frozen fruit ice cream</i>	Phát hiện Salmonella spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	<i>reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>	
Vi sinh vật trong sữa <i>Microbiology in milk products</i>			
1.	Sữa bột <i>Powder milk</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of Total Aerobic</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.		Định lượng coliform tổng số/ Fecal Coliform <i>Enumeration of Total Coliform/Fecal Coliform</i>	
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>	
4.		Định lượng Staphylococci dương tính với Coagulase/ <i>S. Aureus</i> <i>Enumeration of Coagulase-positive Staphylococci /S. aureus</i>	
5.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> <i>Enumeration of Bacillus cereus</i>	
6.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>	
7.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of total Yeasts and mold</i>	
8.		Phát hiện và định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection and enumeration of Listeria monocytogenes</i>	
9.		Phát hiện Salmonella spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	
10.		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu Sample matrix	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ Testing items ⁽¹⁾	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
11.	Sữa bột Powder milk	Định lượng <i>Streptococci faecal</i> (Enterococci) Enumeration of <i>Streptococci faecal</i> (Enterococci)	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
12.		Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> Enumeration of <i>Lactobacillus acidophilus</i>	
13.		Định lượng Bifidobacteria Enumeration of <i>Bifidobacteria</i>	
14.		Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> Enumeration of <i>Bacillus subtilis</i>	
Vi sinh vật trong ngũ cốc Microbiology in Cereals			
1.	Ngũ Cereals	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Enumeration of Total Aerobic	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.		Định lượng coliform tổng số/ Fecal Coliform Enumeration of Total Coliform/Fecal Coliform	
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Enumeration of <i>Escherichia coli</i>	
4.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Enumeration of <i>Bacillus cereus</i>	
5.		Định lượng Staphylococci dương tính với Coagulase/ <i>S. Aureus</i> Enumeration of Coagulase-positive Staphylococci / <i>S. aureus</i>	
6.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Enumeration of total Yeasts and mold	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu Sample matrix	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ Testing items ⁽¹⁾	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty
Vi sinh vật trong thịt Microbiology in Meat			
1.	Thịt Meat	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí bằng kỹ thuật đếm đĩa Enumeration of Total Aerobic Plate Count	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results
2.		Định lượng coliform tổng số, Fecal Coliform Enumeration of Total Coliform, Fecal Coliform	
3.		Định lượng Escherichia coli Enumeration of Escherichia coli	
4.		Định lượng Staphylococci dương tính với Coagulase Enumeration of Coagulase-positive	
5.		Định lượng Clostridium perfringens Enumeration of Clostridium perfringens	
6.		Phát hiện Salmonella spp. Detection of Salmonella spp.	
Vi sinh vật trong cá Microbiology in fish			
1.	Cá Fish	Phát hiện Vibrio parahaemolyticus Detection of Vibrio parahaemolyticus	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results
2.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Enumeration of Total Aerobic	
3.		Định lượng coliform tổng số/ Fecal Coliform Enumeration of Total Coliform/Fecal Coliform	
4.		Định lượng Escherichia coli Enumeration of Escherichia coli	
5.		Định lượng Enterobacteriaceae Enumeration of Enterobacteriaceae	
6.		Phát hiện Salmonella spp. Detection of Salmonella spp.	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Vi sinh vật trong thức ăn chăn nuôi <i>Microbiology in animal feeding stuffs</i>			
1.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.		Định lượng <i>Bacillus</i> spp. <i>Enumeration of Bacillus spp.</i>	
3.			
4.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	
5.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of total Yeasts and mold</i>	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

Lĩnh vực thử nghiệm thành thạo thử nghiệm: Hoá

Field of PT testing: Chemical

TT No.	Nền mẫu Sample matrix	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ Testing items ⁽¹⁾	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty
Xác định các chỉ tiêu hóa lý trong nước <i>Determination of Physiochemistry in water</i>			
1.	Nước sinh hoạt/nước sạch, nước uống, nước đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá dùng liền <i>Domestic water/clean water, drinking water, bottled water, natural mineral water, edible ice</i>	Độ cứng; Tổng chất rắn hòa tan; Chỉ số Permanganat <i>Hardness; Total dissolved solid; Permanganate index</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.		Kim loại nặng và vi khoáng <i>Heavy metals and minerals</i> (Pb, Cd, As, Fe, Zn Cu, Mn, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Ba, B, Mo, Al, Na, K, Ca, Mg)	
3.		Anion (NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , Cl ⁻ , F ⁻ , Br ⁻ , SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , ClO ₃ ⁻ , ClO ₂ ⁻ , BrO ₃ ⁻ , Sunfua)	
4.		Ammonium (NH ₄ ⁺), Ammonium (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	
5.		Nitơ tổng (NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	
6.		Clo tự do <i>Free chloride</i>	
7.		Cyanide	
8.		Độ đục; pH; Độ màu <i>Turbidity; pH; Color</i>	
9.		Formaldehyde	
10.		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi [phụ lục 1]/ <i>Volatile organic compounds [Appendix 1]</i>	
11.		Thuốc trừ cỏ gốc phenoxy <i>Phenoxy acid herbicide</i> : Dichlorprop, 2,4-D; 2,4- DB; 2,4,5-T; fenoprop; MCPA; mecoprop	
12.		Đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [phụ lục 2] <i>Multi-residue pesticides [Appendix 2]</i>	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu Sample matrix	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ Testing items ⁽¹⁾	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty
Xác định các chỉ tiêu hóa lý trong thực phẩm (Bún, bánh phở, bột cháo tằm, snack, mỳ tôm, mật ong, đường, tương ớt, tương cà, kem, mắg, ớt bột) Determination of Physiochemistry in food (rice vermicelli, rice noodle sheets, broken rice porridge powder, snacks, instant noodles, honey, sugar, chili sauce, tomato ketchup, ice cream, bamboo shoots, chili powder)			
1.	Thực phẩm (Bún, bánh phở, bột cháo tằm, snack, mỳ tôm, mật ong, đường, tương ớt, tương cà, kem, mắg, ớt bột) <i>Food (rice vermicelli, rice noodle sheets, broken rice porridge powder, snacks, instant noodles, honey, sugar, chili sauce, tomato ketchup, ice cream, bamboo shoots, chili powder)</i>	Độ ẩm, hao hụt khi sấy, hàm lượng nước; Lipid; Protein, hàm lượng Nitơ, hàm lượng protein thô; Tro: tro tổng, tro tan trong nước, tro không tan trong nước, tro không tan trong acid, tro sulfate; NaCl; Carbohydrate; Đường (đường tổng, đường khử, glucose, fructose, saccharose, lactose); Năng lượng; Chất khô tổng số; Chất rắn hòa tan; pH; Hàm lượng acid, acid tổng, độ acid; Độ màu <i>Moisture, loss on drying, water content; Lipid; Protein, nitrogen content, calculation of the crude protein content; Ash: total ash, water-soluble ash, water-insoluble ash, acid-insoluble ash; sulphated ash; NaCl; Carbohydrate; Sugar (total sugar, reducing sugar: glucose, fructose, saccharose, lactose); Energy; total solids; Dissolved solids; pH; Acid content, total acid, acidity; Color Intensity</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Hàm lượng chất béo [phụ lục 3] <i>Fatty acids content [Appendix 3]</i>	
3.	Tương ớt <i>Chili sauce</i>	Rhodamine B; Melamine	
4.	Bún, bánh phở <i>Rice vermicelli, Rice noodle sheets</i>	Tinopal CBS-X	
5.	Mắg tươi, nước giải khát <i>Bamboo shoots, Beverage</i>	Cyanide	
6.	Tương ớt, tương cà, thạch <i>Chili sauce, Tomato sauce, Jelly</i>	Chất bảo quản: benzoic acid, muối benzoate, sorbic acid hoặc muối sorbate, độ Brix/Preservatives: benzoic acid, benzoate salts, sorbic acid or sorbate salts, Brix value	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
7.	Thịt <i>Meat</i>	Cholesterol	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
8.	Snack	Chất điều vị <i>Flavor enhancers: Mono natri glutamat</i>	
9.	Măng <i>Bamboo shoots</i>	Auramine O	
10.	Nước giải khát, kẹo <i>Beverage, candy</i>	Chất tạo màu: Sunset yellow, Tartrazine, Ponceau 4R <i>Colours: Sunset yellow, Tartrazine, Ponceau 4R</i>	
11.	Thực phẩm chức năng, sữa, café, thủy sản, rau quả, phụ gia thực phẩm <i>Health supplements, Milk, Coffee, Seafood, vegetables, Food additives</i>	Kim loại nặng: Pb, Cd, As, Hg <i>Heavy metals: Pb, Cd, As, Hg</i>	
12.	Bánh, ngũ cốc <i>Cakes, Cereals</i>	Độc tố vi nấm/ <i>Mycotoxins</i> : aflatoxin tổng, aflatoxin B1, B2, G1, G2, M1, ochratoxin A, fumonisin, deoxynivalenol (DON), zearalenone, Patulin	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Xác định các chỉ tiêu hóa lý trong thực phẩm chức năng (dạng rắn, dạng lỏng) <i>Determination of Physiochemistry in functional food (solid, liquid)</i>			
1.	Thực phẩm chức năng (dạng rắn, dạng lỏng) <i>Functional food (solid, liquid)</i>	Hàm lượng chất béo [phụ lục 3] <i>Fatty acids content [Appendix 3]</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material</i> <i>assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.		Vitamin C (Ascorbic acid)	
3.		Vitamin A, E, D3, K1, K2	
4.		Vitamin nhóm B/B vitamins: B1, B2, B3, B5, B6, B9	
5.		Chất ức chế nhóm PDE5 [Phụ lục 4] <i>PDE5 inhibitor [Appendix 4]</i>	
6.		Lutein, Choline, Taurin, Cafein, Inositol, Lysin	
7.		Độ ẩm, hao hụt khi sấy, hàm lượng nước; Lipid; Protein, hàm lượng Nitơ, hàm lượng protein thô; Tro: tro tổng, tro tan trong nước, tro không tan trong nước, tro không tan trong acid, tro sulfate; Chất khô tổng số; Chất rắn hòa tan; pH; Hàm lượng acid, acid tổng, độ acid <i>Moisture, loss on drying, water content; Lipid; Protein, nitrogen content, calculation of the crude protein content; Ash: total ash, water-soluble ash, water-insoluble ash, acid-insoluble ash; sulphated ash; Total solids; Dissolved solids; pH; Acid content, total acid, acidity</i>	
8.		Kim loại nặng/ <i>Heavy metals</i> : Pb, Cd, As, Hg	
9.		Kim loại và vi khoáng/ <i>Metals and minerals</i> : Fe, Zn, Cu, Mn, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Ba, B, Mo, Al, Na, K, Ca, Mg, P	
10.		Độ rã, Khối lượng trung bình viên, Độ đồng đều khối lượng viên, độ nhớt <i>Disintegration, Average tablet weight, Uniformity of mass, Viscosity</i>	
11.		Hooc môn nhóm Glucocorticoid/ <i>Glucocorticoides</i> : prednisone acetate, dexamethasone, dexamethasone acetate, betamethasone valerate, fluticasone propionate, mometasone furoate, clobetasol propionate, Betamethasone dipropionate	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu Sample matrix	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ Testing items ⁽¹⁾	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty
Các chỉ tiêu hóa lý trong rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả Physiochemistry in vegetables, tubers, fruits and vegetable, tuber, fruit products			
1.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả Vegetables, tubers, fruits and vegetable, tuber, fruit products	NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material
2.		Đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 5] Multi-residue pesticides [Appendix 5]	assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results
3.		Kim loại: Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cu, Cr, Mn Metal: Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cu, Cr, Mn	
Các chỉ tiêu hóa lý trong thịt và sản phẩm thịt Physiochemistry in Meat and meat products			
1.	Thịt và sản phẩm thịt Meat and meat products	Hàm lượng hàn the (tính theo Na ₂ B ₄ O ₇) Borax content (calculated according to Na ₂ B ₄ O ₇)	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material
2.		NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻	
3.		Chất béo; Độ ẩm, hao hụt khi sấy, hàm lượng nước; Tro; Protein, Nitơ tổng số; Muối Lipid; Moisture, loss on drying, water content; Ash; Protein, total nitrogen; Salt	
4.		Pb, Cd, As, Hg	assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Các chỉ tiêu hóa lý trong thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Physiochemistry in Fish and fishery products</i>			
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Độ ẩm, hao hụt khi sấy, hàm lượng nước; Protein, nitơ tổng số; Nito amoniac, Nito focmol; Nito axit amin; Chất béo; Tro; pH; Muối (NaCl) <i>Moisture, loss on drying, water content; Protein, total nitrogen; formalin nitrogen, Nitrogen ammonia; Nitrogen amino acids; Lipid; Ash; pH; NaCl</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.		Histamine	
3.		Urê/Urea	
4.		Formaldehyde	
5.		Axit (theo axit acetic) <i>Acid (calculated as acetic acid)</i>	
6.		Chất chuyển hóa: Nitrofurazone (SEM), Nitrofurantoin (AHD), Furazolidone (AOZ) và Furaltadone (AMoz) <i>Metabolites: Nitrofurazone (SEM), Nitrofurantoin (AHD), Furazolidone (AOZ), and Furaltadone (AMoz)</i>	
7.		Kim loại nặng: Pb, Cd, As, Hg <i>Heavy metals: Pb, Cd, As, Hg</i>	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu Sample matrix	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ Testing items ⁽¹⁾	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty
Tồn dư thuốc thú y Veterinary drug residues			
1.	Sữa bột, sữa lỏng, thực phẩm bổ sung (dạng rắn và dạng lỏng) Milk, milk products, functional food (solid, liquid)	Đa dư lượng kháng sinh và hooc môn [Phụ lục 6] <i>Multi-residue antibiotics and hormone [Appendix 6]</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.	Thịt và sản phẩm thịt (thịt tươi, xúc xích) Meat and meat products (fresh meat, sausage)	Đa dư lượng kháng sinh và hooc môn [Phụ lục 7] <i>Multi-residue antibiotics and hormone [Appendix 7]</i>	
3.	Cá Fish	Ciprofloxacin, Difloxacin, Danofloxacin, Orbifloxacin, Ofloxacin, Sarafloxacin, Enrofloxacin; Ampicillin, Amoxicillin, Penicillin V, Penicillin G, Cloxacillin, Oxacillin; Chloramphenicol, Florfenicol; Malachite green, Leucomalachite green; Tylosin; Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline; Colistin	
4.	Thức ăn chăn nuôi Animal feeding stuffs	Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin; Chloramphenicol, Florfenicol; Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline; Colistin	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu Sample matrix	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ Testing items ⁽¹⁾	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty
Các chỉ tiêu hóa lý trong Chè và các sản phẩm chè Physiochemistry in tea and tea products			
1.	Chè khô Dry tea	Độ ẩm, Hao hụt khối lượng khi sấy; Tro: tro tổng, tro tan trong nước, tro không tan trong nước, tro không tan trong acid; Độ kiềm của tro tan trong nước; Chất chiết trong nước; Xơ thô Moisture, Loss of mass; Ash: total ash, water-soluble ash, water-insoluble ash, acid-insoluble ash; Alkalinity of water-soluble ash; Water extract; Crude Fiber	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia
2.	Chè khô Dry tea	Tổng hàm lượng catechin; Tannin; Caffeine; Polyphenol tổng số Total catechin content: GC, EGC, Catechin, ECG, GCG, EGCG; Tannin; Caffeine; Total Polyphenols	Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results
3.		Đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [phụ lục 8] Multi-residue pesticides [Appendix 8]	
Các chỉ tiêu hóa lý trong Cà phê và sản phẩm cà phê Physiochemistry in Coffee and coffee products			
1.	Cà phê và sản phẩm cà phê (cà phê bột, cà phê hòa tan) Coffee and coffee products (powder coffee, instant coffee)	Độ ẩm, Hao hụt khối lượng ở nhiệt độ 70 độ C dưới áp suất thấp; Tro tổng; Tro không tan trong HCl; Chất chiết tan trong nước; pH; Glucose (Glucosa tổng số); Caffeine Moisture; Ash; Acid-insoluble ash; Water extract; pH; Total Glucose; Caffeine	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results
2.		Kim loại nặng: Pb, Cd, As, Hg Heavy metals: Pb, Cd, As, Hg	
3.		Ochratoxin A	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Các chỉ tiêu hóa lý trong bánh, mứt, kẹo <i>Physiochemistry in cakes, jams, candies</i>			
1.	Bánh, mứt, kẹo <i>Cakes, jams, candies</i>	Độ ẩm/hao hụt khi sấy/hàm lượng nước; Chất béo; Protein, hàm lượng Nitơ, hàm lượng protein thô; Tro: tro tổng, tro tan trong nước, tro không tan trong nước, tro không tan trong acid; Hàm lượng acid, Acid tổng <i>Moisture/loss on drying/water content; Lipid; Protein, nitrogen content, calculation of the crude protein content; Ash: total ash, water-soluble ash, water-insoluble ash, acid-insoluble ash; Acid content, Total acid</i>	<i>Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia</i> <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.	Bánh, mứt, kẹo <i>Cakes, jams, candies</i>	Độc tố vi nấm/ <i>Mycotoxins</i> : aflatoxin tổng, aflatoxin B1, B2, G1, G2	
3.		Chất tạo màu/ <i>Colours</i> : Sunset yellow, Tartrazine, amaranth, Ponceau 4R, Brilliant blue, Fast green, Allura red, Erythrosine, Carmoisine, Indigo carmine, Quinoline yellow, chocolate brown, Brown HT, Carmine	
4.		Đường (đường tổng, đường khử: glucose, fructose, saccharose, lactose) <i>Sugar (total sugar, reducing sugar: glucose, fructose, saccharose, lactose)</i>	
5.		Chất bảo quản: benzoic acid, muối benzoate, sorbic acid hoặc muối sorbate <i>Preservatives: benzoic acid, benzoate salts, sorbic acid or sorbate salts</i>	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Các chỉ tiêu hóa lý trong ngũ cốc và sản phẩm từ ngũ cốc, đậu và các sản phẩm từ đậu <i>Physiochemistry in Cereal and cereal products, Pulses and by-products</i>			
1.	Ngũ cốc và sản phẩm từ ngũ cốc <i>Cereal and cereal products</i>	Độ ẩm; Tro tổng; Hàm lượng Nitơ, hàm lượng protein thô; Carbohydrat; Xơ thô; Lipid <i>Moisture; Ash; Nitrogen content, calculation of the crude protein content; Carbohydrat; Crude fiber; Lipid</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.		Độc tố vi nấm/ <i>Mycotoxins</i> : Aflatoxin tổng, aflatoxin B1, B2, G1, G2, ochratoxin A, fumonisin, deoxynivalenol (DON), zearalenone	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Các chỉ tiêu hóa lý trong thức ăn chăn nuôi <i>Physicochemical parameters in animal feeding stuffs</i>			
1.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Hàm lượng nước, độ ẩm và các chất bay hơi khác; Tro: tro tổng, tro không tan trong acid; Lipid; Hàm lượng Nitơ, hàm lượng protein thô; Carbohydrat; Hàm lượng xơ thô; Nitơ amoniac <i>Water, moisture and other volatile matter content; Ash: total ash, acid insoluble ash; Lipid; Nitrogen content, calculation of the crude protein content; Carbohydrat; Crude fiber content; Nitrogen ammoniac</i>	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.		Vitamin: B1, B2, B3, B5, B6, B9, B12, K3, A, E, D3	
3.		Kim loại và vi khoáng/ <i>Metals and minerals</i> : Fe, Cu, Zn, Hg, Pb, Sn, Sb, Co, Se, Mn, Cr, Ni, Ca, P	
4.		Đường: lactose, glucose (dextrose), đường tổng <i>Sugar: lactose, glucose, total sugar</i>	
5.		Amino acids: aspartic acid, serine, glutamic acid, glycine, histidine, arginine, threonine, alanine, proline, cystine, tyrosine, valine, methionine, lysine, isoleucine, leucin, phenylalanine, Choline	
6.		Aflatoxin tổng, Aflatoxin B1, B2, G1, G2	
7.		Melamine	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Các chỉ tiêu hóa lý trong đồ uống có cồn <i>Physiochemistry in alcoholic beverages</i>			
1.	Rượu, cồn, nước uống có cồn <i>Wine, Alcoholic, Alcoholic beverages</i>	Methanol, Ethanol, Isopropanol	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.		Furfural	
3.		Aldehyde (theo acetaldehyde) <i>Aldehyde (calculated as acetaldehyde)</i>	
4.		Ester (theo ethyl acetate) <i>Ester (calculated as ethyl acetate)</i>	
5.		Rượu bậc cao/Higher alcohol (Iso butyl alcohol/Metyl-2-propanol-1)	
6.	Bia <i>Beer</i>	Ethanol	
7.	Bia <i>Beer</i>	Diacetyl	
8.		Độ đắng <i>Bitterness</i>	
9.		Chất hòa tan ban đầu <i>Original-soluble substances</i>	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Các chỉ tiêu hóa lý trong đồ uống không cồn, nước giải khát <i>Physiochemistry in non-alcoholic beverages, soft drinks</i>			
1.	Đồ uống không cồn, nước giải khát <i>non-alcoholic beverages, soft drinks</i>	Aspartam, Acesulfam Kali, Cyclamate, Saccharine	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.		Sunset yellow, Brilliant blue, Tartrazine, Ponceau 4R, Brilliant blue, Fast green, Allura red, Carmoisine, Erythrosine	
3.		Natri benzoate/acid benzoic, Kali sorbate/acid sorbic	
4.		Lysine, Taurine, Acid Citric	
5.		Piperonyl butoxide, 2- phenylphenol, propargite, diphenylamine, carbaryl, malathion	
6.		Độ Brix, pH <i>Brix degree, pH</i>	
7.		Đường (đường tổng, đường khử, glucose, fructose, saccharose, lactose) <i>Sugar (total sugar, reducing sugar: glucose, fructose, saccharose, lactose)</i>	
8.		Kim loại và vi khoáng/ <i>Metals and minerals: Pb, Cd, As, Hg, Fe, Zn, Cu, Mn, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Ba, B, Mo, Al, Na, K, Ca, Mg, P</i>	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu Sample matrix	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ Testing items ⁽¹⁾	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty
Các chỉ tiêu hóa lý trong chất béo và dầu Physiochemistry in fats and oils			
1.	Chất béo từ động vật và thực vật, dầu Animal and vegetable fats and oils	Độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi Moisture and Volatile matter content	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material
2.		Trị số axit và độ axit Acid value and acidity	
3.		Trị số Peroxit Peroxide value	
4.		Trị số xà phòng Saponification value	
5.		Trị số Iốt Iodine value	
6.		Tỷ trọng Density	
7.		Chỉ số khúc xạ Refractive index	
Hóa chất trong nước tương, dầu hào, gia vị, nước chấm Chemical in soy sauce, oyster sauce, seasoning, dipping sauce			
1.	Nước tương, dầu hào, gia vị, nước chấm Soy sauce, oyster sauce, seasoning, dipping sauce	Độ ẩm, hao hụt khi sấy, hàm lượng nước; Muối (NaCl); Iot; pH Moisture, loss on drying, water content; NaCl; Iot; pH	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Các chỉ tiêu hóa lý trong sữa và sản phẩm sữa <i>Physiochemistry in milk and milk products</i>			
1.	Sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm bổ sung <i>Milk and milk products, functional food</i>	Độc tố vi nấm/ <i>Mycotoxins</i> : aflatoxin tổng, aflatoxin B1, B2, G1, G2, M1	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.	Sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm bổ sung <i>Milk and milk products, functional food</i>	2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD este, glycidyl este/2-MCPD and 3-MCPD, 2- MCPD and 3-MCPD esters, glycidyl esters	
3.		Igg, IgA, lysin, cholin, lutein	
4.		Độ ẩm, hoạt độ nước; Tro tổng số; Tỷ trọng; pH; Chất khô tổng số; protein; Chất béo; Độ acid; Chất khô không béo; Độ brix (chất rắn hòa tan); Đường (đường tổng, đường khử, glucose, fructose, saccharose, lactose); Carbohydrate Moisture; <i>Water activity; total ash; density; pH; total solids; protein; Lipid; acidity; solids-not-fat; brix value; total sugar; Carbohydrate</i>	
5.		Melamine	
6.		Kim loại nặng/ <i>Heavy metals</i> : Pb, Cd, As, Hg	
7.		Kim loại và vi khoáng/ <i>Metals and minerals</i> : Fe, Zn, Cu, Mn, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Ba, B, Mo, Al, Na, K, Ca, Mg, P	
8.		Đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [phụ lục 9] <i>Multi-residue pesticides [Appendix 9]</i>	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Các chỉ tiêu hóa lý trong phụ gia thực phẩm, hương liệu và chất hỗ trợ chế biến, nguyên liệu <i>Physiochemistry in food additive, flavors and processing aids, ingredients</i>			
1.	Phụ gia thực phẩm, hương liệu và chất hỗ trợ chế biến, nguyên liệu <i>Food additive, flavors and processing aids, ingredients</i>	Độ ẩm, hao hụt khi sấy, hàm lượng nước; Tro: tro tổng, tro sulphat, tro không tan trong acid; Muối (NaCl); Iot; pH/Moisture, loss on drying, water content; Ash: total ash, sulfated ash, acid insoluble ash; NaCl; Iod; pH	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.		Kim loại nặng/Heavy metals: Pb, Cd, As, Hg	
3.		Kim loại và vi khoáng/Metals and minerals: Fe, Zn Cu, Mn, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Ba, B, Mo, Al, Na, K, Ca, Mg, P	
4.		Chất bảo quản: benzoic acid, muối benzoat, sorbic acid hoặc muối sorbat <i>Preservatives: benzoic acid, benzoate salts, sorbic acid or sorbate salts</i>	
5.		Chất chống oxi hóa/Antioxidants: BHT, BHA, TBHQ	
6.		Chất tạo ngọt/Sweeteners: saccharine, aspartame, acesulfame K, cyclamate	
7.		Chất tạo màu/Colors: Sunset yellow, Tartrazine, amaranth, Ponceau 4R, Brilliant blue, Fast green, Allura red, Erythrosine, Carmoisine, Indigo carmine, Quinoline yellow, chocolate brown, Brown HT, Carmine	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Hóa chất trong vật liệu tiếp xúc với thực phẩm <i>Chemical in food contact materials</i>			
1.	Bao bì nhựa <i>Plastic packaging</i>	Kim loại nặng/ <i>Heavy metals</i> : Cd, Pb	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

TT No.	Nền mẫu <i>Sample matrix</i>	Chỉ tiêu ⁽¹⁾ <i>Testing items ⁽¹⁾</i>	Các kỹ thuật dùng để xác định giá trị ấn định/ Độ không đảm bảo đo <i>Techniques used to determine Assigned Value/ Uncertainty</i>
Hoạt chất trong thực phẩm chức năng/<i>Chemical in functional food</i>			
1.	Thực phẩm chức năng <i>Functional food</i>	Glucosamine, Glucosamine sulfate	Giá trị ấn định và độ không đảm bảo đo xác định theo giá trị ấn định của vật liệu chuẩn được chứng nhận hoặc từ PTN chuyên gia hoặc giá trị đồng thuận từ các PTN tham gia <i>Assigned values and uncertainties determined according to certified reference material assigned value or value from expert laboratory or consensus value from participant results</i>
2.		Adenosine, Cordycepin	
3.		Flavonol glycoside	
4.		Collagen	
5.		Taurin, Choline	
6.		Glutathione	
7.		Methyl sulfonyl methane (MSM)	
8.		Ginsenosides, Saponin	
9.		Coenzym Q10	
10.		Alpha Lipoic acid	
11.		Curcuminoid	
12.		Silymarin	
13.		Isoflavones	
14.		Rutin, Quercetin, Kaempferol	
15.		Sibutramine, desmethylsibutramine, phenolphthalein, didesmethylsibutramine, fenfluramine, lorcaserin	
16.		Chất điều trị tiểu đường/ <i>Anti-diabetic substance</i> : metformin, phenformin, gliclazide, glibenclamide, acarbose	

Chú thích/ *Note*:

- Các chỉ tiêu được liệt kê trong ô “Chỉ tiêu” là số lượng chỉ tiêu tối đa mà PTP có thể tạo được trên 1 mẫu độc lập/*The parameters listed in the "Parameters" column represent the maximum number of parameters that the Testing Laboratory (PTP) can generate for a single independent sample.*

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

- Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm thành thạo thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the National Institute for food control that provides Proficiency Testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

Phụ lục 1: Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi

Appendix 1: Purgeable volatile organic compounds

<i>STT/No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>
1	1,1,1 -Trichloroethane	11	Dichloromethane
2	1,2 - Dibromo – 3-Chloropropane	12	Ethyl benzene
3	1,2 – Dichlorobenzene	13	Hexachlorobutadiene
4	1,2 – Dichloroethane	14	Monochlorobenzene
5	1,2 - Dichloropropane	15	Styrene
6	1,3 - Dichloropropene	16	Tetrachloroethene
7	Benzene	17	Toluene
8	Bromodichloromethane	18	Trichloroethylene
9	Bromoform	19	Xylene
10	Chloroform		

Phụ lục 2: Hóa chất bảo vệ thực vật

Appendix 2: Pesticides

<i>STT/No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>
1	Alachlor	13	Dimethoate	25	Alpha-BHC
2	Aldicarb	14	Fenitrothion	26	Beta-BHC
3	Aldrin	15	Fenobucarb	27	Gamma-BHC
4	Atrazine	16	Heptachlor	28	Delta-BHC
5	Bentazone	17	Imidacloprid	29	4,4'-DDD
6	Carbofuran	18	Lindane	30	4,4'-DDE
7	Chlorpyrifos	19	Heptachlor epoxide	31	4,4'-DDT
8	Dieldrin	20	Trichlorfon	32	2,4'-DDD
9	Molinate	21	Endrin	33	2,4'-DDE
10	Endosulfan	22	Hexachlorobenzene	34	2,4'-DDT
11	Methoxychlor	23	Dicofol	35	Cis-Chlordane
12	Endosulfan sulfate	24	Quintozone	36	Trans-Chlordane

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

Phụ lục 3: Acid béo
Appendix 3: Fatty acids

STT	Tên chất
1	Saturated fatty acid: MCT (C6:0, C8:0, C10:0, C12:0), C14:0, C18:0, C20:0, C22:0, C24:0
2	Saturated fatty acid: C16:0
3	Mono-unsaturated fatty acid: C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C20:1, C22:1, C24:1, omega 9 (C18:1, C22:1)
4	Poly-unsaturated fatty acid: omega 6 (C18:2n6, C18:3n6, C20:3n6, C20:4n6), omega 3 (C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3)
5	Trans fatty acid: C18:1-t, C18:2-t

Phụ lục 4: Chất ức chế PDE5
Appendix 4: PDE5 inhibitor

STT/ No.	Tên chất/ Substance	STT / No.	Tên chất/ Substance
1	2-Hydroxypropyl Nortadalafil	28	Hydroxy Vardenafil
2	Acetaminotadalafil	29	Imidazosagatriazinone
3	Acetil acid	30	Lodenafil carbonate
4	Acetildenafil	31	Mutaprodenafil
5	Acetyl Vardenafil	32	N-Desethylvardenafil
6	Aminotadalafil	33	N-Desmethyl Sildenafil
7	Avanafil	34	Nitrodenafil
8	Benzamidenafil	35	N-Octyl Nortadalafil
9	Benzyl Sildenafil	36	Nor Acetildenafil
10	Carbodenafil	37	Norneosildenafil
11	Chlorodenafil	38	Norneovardenafil
12	Chloropretadalafil	39	Nortadalafil
13	Cyclopentylnafil	40	O-desethyl-o-propyl sildenafil
14	Descarbonsildenafil	41	Piperazonifil
15	Desmethylfondenafil	42	Piperiacetildenafil
16	Desmethylthiosildenafil	43	Propoxyphenyl aildenafil
17	Dimethylacetildenafil	44	Propoxyphenyl homohydroxysildenafil
18	Dimethylsildenafil	45	Propoxyphenylthiosildenafil
19	Gendenafil	46	Pseudovardenafil

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT / No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>
20	Homosildenafil	47	Rac-xanthoanthrafil
21	Hydroxyacetildenafil	48	Sildenafil
22	Hydroxyacetildenafil	49	Sildenafil N-oxide
23	Hydroxychlorodenafil	50	Thioaildenafil
24	Hydroxyhomosildenafil	51	Thiosildenafil
25	Hydroxythiohomosildenafil	52	Udenafil
26	Hydroxythiohomosildenafil	53	Vardenafil
27	Hydroxythiovaridenafil	54	Tadalafil

Phụ lục 5: Hóa chất bảo vệ thực vật

Appendix 5: Pesticides

<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>
1	Abamectin	50	Diethofencarb	99	Metaxyl
2	Acetamiprid	51	Difenoconazole	100	Metazachlor
3	Acetochlor	52	Dimethoate	101	Metconazole
4	Aldicarb	53	Dimoxystrobin	102	Methamidophos
5	Aldrin	54	Disulfoton	103	Methidathion
6	Alpha BHC	55	Edifenphos	104	Methiocarb
7	Atrazine	56	Emamectin	105	Methomyl
8	Azaconazole	57	Endosulfan	106	Methoxyfenozide
9	Azoxystrobin	58	Ethion	107	Methyl parathion
10	Beflubutamid	59	Ethoprophos	108	Metolachlor
11	Benalaxyl	60	Etofenprox	109	Mevinphos
12	Benzoximate	61	Fenamiphos	110	Myclobutanil
13	Beta BHC	62	Fenazaquin	111	Nitenpyram
14	Bifenazate	63	Fenbuconazole	112	Novaluron
15	Bifenthrin	64	Fenchlorphos	113	Omethoate
16	Bitertanol	65	Fenhexamid	114	Oxasulfuron
17	Boscalid	66	Fenitrothion	115	Parathion
18	Buprofezin	67	Fenobucarb	116	Penconazole

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>
19	Carbaryl	68	Fenpropidin	117	Pencycuron
20	Carbendazim	69	Fenpyroximate	118	Pendimethalin
21	Carbofuran	70	Fenvalerate	119	Permethrin
22	Carboxin	71	Fipronil	120	Picoxystrobin
23	Chlorantraniliprole	72	Flubendiamide	121	Pirimicarb
24	Chlordane (trans)	73	Flufenoxuron	122	Pirimiphos-methyl
25	Chlordane (cis)	74	Fluoxastrobin	123	Prochloraz
26	Chlorotoluron	75	Fluquinconazole	124	Promecarb
27	Chloroxuron	76	Flusilazole	125	Propamocarb
28	Chlorpyrifos	77	Fosthiazate	126	Propiconazole
29	Chlorpyrifos-methyl	78	Fuberidazole	127	Quinalphos
30	Clethodim	79	Fudioxonil	128	Quinoxyfen
31	Clomazone	80	Gamma BHC	129	Pyraclostrobin
32	Coumaphos	81	Heptachlor	130	Pyridaben
33	Cyazofamid	82	Hexaconazole	131	Spirodiclofen
34	Cycluron	83	Hexythiazox	132	Spiroxamine
35	Cyfluthrin	84	Imazalil	133	Tebuconazole
36	Cymoxanil	85	Imidachlorprid	134	Thiabendazol
37	Cypermethrin	86	Indoxacarb	135	Thiamethoxam
38	Cyproconazole	87	Ipcnazole	136	Thidiazuron
39	Cyprodinil	88	Isofenphos-methyl	137	Trichlorfon
40	DDT	89	Isoprocab	138	Tricyclazole
41	Delta BHC	90	Isoxaben	139	Trifloxystrobin
42	Deltamethrin	91	Isoxaflutole	140	Triflumizole
43	Diazinon	92	Kresoxim-methyl	141	Vamidothion
44	Dichlorvos	93	Malathion	142	Propoxur
45	Dieldrin	94	Mepanipyrim	143	Aldicarb sulfoxide
46	Oxamyl	95	Molinate	144	Carbosulfan,
47	Aldicarb sulfone	96	Profenofos	145	HCB
48	MCPA	97	2,4-D	146	Flumethrin
49	Cyromazine	98	Tebufoenozide	147	Terbucarb
				148	Fenothiocarb

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

Phụ lục 6: Kháng sinh và hooc môn trong sữa bột, sữa lỏng, thực phẩm bổ sung

Appendix 6: Antibiotics, hormone in milk, functional food

<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>
1	Albendazole	23	Roxithromycin	45	Sulfamonomethoxine
2	Azithromycin	24	Spiramycin	46	Sulfapyridine
3	Ceftiofur	25	Sulfacetamide	47	Sulfathiazole
4	Dexamethasone	26	Sulfachloropyridazine	48	Sulfisomidine
5	Erythromycin	27	Sulfadiazine	49	Sulfisoxazole
6	Febantel	28	Sulfadimethoxine	50	Thiabendazole
7	Fenbendazole	29	Sulfadimidine	51	Tylosin
8	Flubendazole	30	Sulfaguanidine	52	Tilmicosin
9	Lincomycin	31	Sulfamerazine	53	Enrofloxacin
10	Oxfendazole	32	Sulfameter	54	Hydrocortisone Acetate
11	Imidocarb	33	Ampicillin	55	Methylprednisolone
12	Ciprofloxacin	34	Amoxicillin	56	Prednisolone
13	Difloxacin	35	Penicillin V	57	Streptomycin
14	Danofloxacin	36	Penicillin G	58	Gentamicin
15	Orbifloxacin	37	Cloxacillin	59	Neomycin
16	Ofloxacin	38	Oxacillin	60	Dihydrostreptomycin
17	Sarafloxacin	39	Salbutamol	61	Spectinomycin
18	Eprinomectin	40	Clenbuterol	62	Tetracycline
19	Doramectin	41	Ractopamin	63	Oxytetracycline
20	Diminazen	42	Sulfamethoxazole	64	Chlortetracycline
21	Ivermectin	43	Sulfamethoxypyridazine	65	Doxycycline
22	Isometamidium	44	Procaine Penicillin G	66	Colistin

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITATED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

Phụ lục 7: Kháng sinh và hooc môn trong thịt và sản phẩm thịt
Appendix 7: Antibiotics, hormone in meat and meat products

<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>
1	Albendazole	24	Pirlimycin	46	Florfenicol
2	Azithromycin	25	Chloramphenicol	47	Malachite green
3	Ceftiofur	26	Procaine Penicillin G	48	Leucomalachite green
4	Dexamethasone	27	Roxithromycin	49	Sulfamethoxazole
5	Erythromycin	28	Spiramycin	50	Sulfamethoxypyridazine
6	Febantel	29	Sulfacetamide	51	Sulfamonomethoxine
7	Fenbendazole	30	Sulfachloropyridazine	52	Sulfapyridine
8	Flubendazole	31	Sulfadiazine	53	Sulfathiazole
9	Lincomycin	32	Sulfadimethoxine	54	Sulfisomidine
10	Oxfendazole	33	Sulfadimidine	55	Sulfisoxazole
11	Enrofloxacin	34	Sulfaguanidine	56	Thiabendazole
12	Ciprofloxacin	35	Sulfamerazine	57	Tylosin
13	Difloxacin	36	Sulfameter	58	Tilmicosin
14	Danofloxacin	37	Ampicillin	59	Streptomycin
15	Orbifloxacin	38	Amoxicillin	60	Gentamicin
16	Ofloxacin	39	Penicillin V	61	Neomycin
17	Sarafloxacin	40	Penicillin G	62	Dihydrostreptomycin
18	Eprinomectin	41	Cloxacillin	63	Spectinomycin
19	Doramectin	42	Oxacillin	64	Tetracycline
20	Diminazen	43	Salbutamol	65	Oxytetracycline
21	Ivermectin	44	Clenbuterol	66	Chlortetracycline
22	Isometamidium	45	Ractopamin	67	Doxycycline
23	Colistin				

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

Phụ lục 8: Hóa chất bảo vệ thực vật

Appendix 8: Pesticides

<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>
1	Acetamiprid	10	Chlorpyrifos methyl	19	Heptachlor
2	Aldrin	11	Chlorpyrifos	20	Mevinphos
3	Acetochlor	12	Dichlorvos	21	Parathion methyl
4	Atrazine	13	Dieldrin	22	Parathion
5	BHC	14	Difenphos	23	Permethrin
6	Bifenthrin	15	Dimethoate	24	Pirimiphos methyl
7	Carbaryl	16	Endosulfan	25	Tebuconazole
8	Carbendazim	17	Endrin	26	Cypermethrin
9	Carbofuran	18	Fenchlorphos	27	Flucythrinate
28	Fenitrothion	29	Propargite	30	Methidathion

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED PROFICIENCY TESTING PROGRAMS

VIPAS 009

Phụ lục 9: Hóa chất bảo vệ thực vật

Appendix 9: Pesticides

<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT/ No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>	<i>STT / No.</i>	<i>Tên chất/ Substance</i>
1	Alpha cypermethrin	28	Dimethomorph	55	Oxydemeton methyl
2	Aminopyralid	29	Dithiocarbamate (Thiram)	56	Penconazole
3	Amitraz	30	Ethephon	57	Phorate
4	Bentazon	31	Famoxadone	58	Pirimicarb
5	Bifenazate	32	Fenamiphos	59	Pirimiphos-methyl
6	Bitertanol	33	Fenbuconazole	60	Prochloraz
7	Carbosulfan	34	Fenbutatin oxide	61	Profenofos
8	Clethodim	35	Fenpropimorph	62	Propamocarb
9	Clofentezine	36	Fenpyroximate	63	Pyraclostrobin
10	Chlormequat	37	Fludioxonil	64	Pyrimethanil
11	Chlorpropham	38	Flusilazole	65	Quinoxifen
12	Cyhexatin	39	Flutolanil	66	Spinosad
13	Cyprodinil	40	Glufosinate ammonium	67	Tebufenozide
14	Cyromazine	41	Indoxacarb	68	Thiacloprid
15	Dichlorvos	42	Kresoxim-methyl	69	Triadimefon
16	Difenoconazole	43	Methopren	70	Triadimenol
17	Diiflubenzuron	44	Methoxyfenozide	71	Trichlorfon
18	Dimethenamid-p	45	Myclobutanil	72	Trifloxystrobin
19	Dimethipin	46	Novaluron	73	Vinclozolin
20	Aldrin	47	Cypermethrin	74	gamma BHC
21	Alpha BHC	48	DDT	75	Imidacloprid
22	Beta BHC	49	Delta BHC	76	Methiocarb
23	Carbaryl	50	Deltamethrin	77	Methomyl
24	Carbofuran	51	Dieldrin	78	Permethrin
25	Chlorpyrifos - methyl	52	Dimethoate	79	Tebuconazole
26	Chlorpyrifos	53	Diphenylamine	80	Bifenthrin
27	Cyfluthrin	54	Endosulfan		

Long